

**PHỤ LỤC**  
**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**  
**ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**  
**TCVN ISO 9001:2015**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành	Ghi chú
<b>A. Thủ tục theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng</b>				
1.	Chính sách chất lượng	C_SCL	01	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	01	
3.	Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	BMT	01	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu và hồ sơ)	QT-01	01	
5.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-02	01	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT-03	01	
7.	Quy trình kiểm soát và xử lý công việc không phù hợp	QT-04	01	
8.	Quy trình thực hiện hành động khắc phục	QT-05	01	
9.	Quy trình xem xét của lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng	QT-06	01	
<b>B. Quy trình giải quyết TTHC</b>				
<b>I. PHÒNG NỘI VỤ</b>				
<b>1. LV Tôn giáo (Quyết định số 6038/QĐ-UBND ngày 31/01/2018)</b>				
10.	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	QT-01/TG	01	
11.	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	QT-02/TG	01	
12.	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	QT-03/TG	01	
<b>2. LV Phi chính phủ (Quyết định số 2534/QĐ-UBND ngày 21/6/2023)</b>				

13.	Công nhận Ban vận động thành lập hội (đối với hội có phạm vi hoạt động trong thành phố Thủ Đức, phường thuộc thành phố Thủ Đức)	QT-45/NV	01	
14.	Báo cáo tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường của hội (đối với hội có phạm vi hoạt động trong thành phố Thủ Đức, phường thuộc thành phố Thủ Đức)	QT-46/NV	01	
15.	Phê duyệt Điều lệ hội (đối với hội có phạm vi hoạt động trong thành phố Thủ Đức, phường thuộc thành phố Thủ Đức)	QT-47/NV	01	
16.	Thủ tục thành lập Hội (đối với hội có phạm vi hoạt động trong thành phố Thủ Đức, phường thuộc thành phố Thủ Đức)	QT-48/NV	01	
17.	Thủ tục chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội (đối với hội có phạm vi hoạt động trong thành phố Thủ Đức, phường thuộc thành phố Thủ Đức)	QT-49/NV	01	
18.	Thủ tục đổi tên hội (đối với hội có phạm vi hoạt động trong thành phố Thủ Đức, phường thuộc thành phố Thủ Đức)	QT-50/NV	01	
19.	Thủ tục hội tự giải thể (đối với hội có phạm vi hoạt động trong thành phố Thủ Đức, phường thuộc thành phố Thủ Đức)	QT-51/NV	01	
<b>3. LV Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện (Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 19/5/2023)</b>				
20.	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ.	QT-26/NV QT-36/NV	01	
21.	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	QT-27/NV QT-31/NV QT-37/NV	01	
22.	Đổi tên quỹ	QT-28/NV QT-38/NV	01	
23.	Giải thể quỹ	QT-29/NV QT-39/NV	01	
24.	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động	QT-30/NV QT-40/NV	01	
25.	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và Công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ	QT-32/NV QT-41/NV	01	
26.	Công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	QT-33/NV QT-42/NV	01	
27.	Thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ	QT-34/NV QT-43/NV	01	
28.	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT-35/NV QT-44/NV	01	
<b>4. LV Thi đua khen thưởng (Quyết định số 5079/QĐ-UBND ngày 14/11/2018)</b>				
29.	Tặng Giấy khen của Ủy ban nhân dân quận, huyện về công trạng và thành tích	QT-01/TĐKT	01	

30.	Tặng Giấy khen của Ủy ban nhân dân quận, huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	QT-02/TĐKT	01	
31.	Tặng Giấy khen của Ủy ban nhân dân quận, huyện về thành tích đợt xuất	QT-03/TĐKT	01	
32.	Công nhận danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”	QT-04/TĐKT	01	
33.	Công nhận danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến”	QT-05/TĐKT	01	
34.	Công nhận danh hiệu “Lao động tiên tiến”	QT-06/TĐKT	01	
<b>5. LV công chức, viên chức (Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 09/02/2023)</b>				
35.	Thủ tục thi tuyển công chức	QT-16/NV	01	
36.	Thủ tục tiếp nhận vào làm công chức	QT-17/NV	01	
37.	Thủ tục Thi tuyển viên chức	QT-20/NV	01	
38.	Thủ tục xét tuyển viên chức	QT-21/NV	01	
39.	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức	QT-22/NV	01	
<b>6. LV thẩm định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 19/10/2021)</b>				
40.	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp Huyện	QT-01/ĐVSN	01	
41.	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp Huyện	QT-02/ĐVSN	01	
42.	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp Huyện	QT-03/ĐVSN	01	
<b>7. LV thẩm định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 19/10/2021)</b>				
43.	Thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-01/TCHC	01	
44.	Thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-02/ TCHC	01	
45.	Thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-03/TCHC	01	
<b>8. LV Giáo dục nghề nghiệp (Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)</b>				
46.	Thay thế Chủ tịch, thư ký, thành viên Hội đồng trường Trung cấp công lập	QT-23/NV	01	
47.	Miễn nhiệm, cách chức Chủ tịch, thư ký, thành	QT-24/NV	01	

48.	viên Hội đồng trường trung cấp công lập Thành lập Hội đồng trường trung cấp công lập	QT-25/NV	01	
<b>9. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 04/6/2018)</b>				
49.	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập trực thuộc UBND cấp huyện	QT-18/NV	01	
50.	Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-19/NV	01	
<b>II. PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (Quyết định Số 6440/QĐ-UBND ngày 04/12/2015; Quyết định số 2049/QĐ-UBND ngày 15/05/2019; Quyết định số 4686/QĐ-UBND ngày 01/9/2017; Quyết định 1405/QĐ-UBND ngày 27/4/2020; Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 25/01/2021, Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 25/8/2022)</b>				
51.	Thủ tục Xác nhận đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (đối với nhà trẻ, nhóm trẻ; trường, lớp mẫu giáo, trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở, phổ thông trung học bán trú và trung tâm học tập cộng đồng)	QT-01/GDĐT	01	
52.	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thực	QT-02/GDĐT	01	
53.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT-03/GDĐT	01	
54.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT-04/GDĐT	01	
55.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	QT-05/GDĐT	01	
56.	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT-06/GDĐT	01	
57.	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	QT-07/GDĐT	01	
58.	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thực	QT-08/GDĐT	01	
59.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT-09/GDĐT	01	
60.	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT-10/GDĐT	01	
61.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT-11/GDĐT		
62.	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ	QT-12/GDĐT	01	

	chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)			
63.	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thực	QT-13/GDĐT	01	
64.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT-14/GDĐT	01	
65.	Sáp nhập, chia tách trường trung học cơ sở	QT-15/GDĐT		
66.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	QT-16/GDĐT	01	
67.	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	QT-17/GDĐT	01	
68.	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	QT-18/GDĐT	01	
69.	Đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã	QT-19/GDĐT	01	
70.	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT-20/GDĐT	01	
71.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT-21/GDĐT	01	
72.	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	QT-23/GDĐT	01	
73.	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	QT-24/GDĐT	01	
74.	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	QT-25/GDĐT	01	
75.	Công nhận trường Trung học đạt chuẩn quốc gia	QT-26/GDĐT	01	
76.	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	QT-27/GDĐT	01	
77.	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	QT-28/GDĐT	01	
78.	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	QT-29/GDĐT	01	
79.	Thủ tục chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	QT-30/GDĐT	01	
80.	Thủ tục chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thực, trường trung học phổ thông tư thực có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường	QT-31/GDĐT	01	

	mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận			
81.	Chỉnh sửa nội dung văn bản, chứng chỉ	QT-32/GDĐT	01	
82.	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thực ở địa bàn có khu công nghiệp	QT-33/GDĐT	01	
<b>III. PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH</b>				
<b>1. LV Đấu thầu, lựa chọn nhà thầu (Quyết định số 6390/QĐ-UBND ngày 11/12/2017)</b>				
83.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà thầu thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận, huyện	QT-01/ĐT	01	
84.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận – huyện	QT-02/ĐT	01	
<b>2. LV Đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư (Quyết định số 6390/QĐ-UBND ngày 11/12/2017)</b>				
85.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư	QT-03/ĐT	01	
86.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư	QT-04/ĐT	01	
<b>3. LV Thành lập và hoạt động của HKD, Đăng ký thuế (Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 13/6/2018)</b>				
87.	Nhóm thủ tục liên thông đăng ký hộ kinh doanh và đăng ký thuế	QT-01/LT	01	
<b>4. LV Đăng ký thành lập Hộ kinh doanh (Quyết định số 3703/QĐ-UBND ngày 31/8/2023)</b>				
88.	Đăng ký thành lập Hộ kinh doanh	QT-01/HKD	01	
89.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký Hộ kinh doanh	QT-02/HKD	01	
90.	Thủ tục tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	QT-03/HKD	01	
91.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký Hộ kinh doanh	QT-04/HKD	01	
92.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT-05/HKD	01	
<b>5. LV Hợp tác xã (Quyết định số 3935/QĐ-UBND ngày 21/10/2020)</b>				
93.	Đăng ký hợp tác xã	QT-01/HTX	01	
94.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-02/HTX	01	
95.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của	QT-03/HTX	01	

	hợp tác xã			
96.	Đăng ký khi hợp tác xã chia	QT-04/HTX	01	
97.	Đăng ký khi hợp tác xã tách	QT-05/HTX	01	
98.	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	QT-06/HTX	01	
99.	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	QT-07/HTX	01	
100.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	QT-08/HTX	01	
101.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT-09/HTX	01	
102.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	QT-10/HTX	01	
103.	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-11/HTX	01	
104.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-12/HTX	01	
105.	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	QT-13/HTX	01	
106.	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	QT-14/HTX	01	
107.	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	QT-15/HTX	01	
108.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-16/HTX	01	

#### **IV. PHÒNG THANH TRA**

##### **1. LV giải quyết khiếu nại (Quyết định số 3720/QĐ-UBND ngày 02/11/2021)**

109.	Giải quyết khiếu nại lần đầu	QT-01/GQKN	01	
110.	Giải quyết khiếu nại lần hai	QT-02/GQKN	01	

##### **2. LV giải quyết tố cáo (QĐ số 1955/QĐ-UBND ngày 05/6/2020)**

111.	Giải quyết tố cáo tại cấp huyện	QT-01/GQTC	01	
------	---------------------------------	------------	----	--

##### **3. LV Phòng chống tham nhũng (Quyết định số 2058/QĐ-UBND ngày 17/6/2022)**

112.	Kê khai tài sản, thu nhập	QT-01/PCTN	01	
113.	Tiếp nhận yêu cầu giải trình	QT-02/PCTN	01	
114.	Thực hiện việc giải trình	QT-03/PCTN	01	

#### **V. PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ**

##### **1. LV Xây dựng (Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 23/9/2023)**

115.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và Nhà ở riêng lẻ	QT-01/XD	01	
116.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và Nhà ở riêng lẻ	QT-02/XD	01	
117.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và Nhà ở riêng lẻ	QT-03/XD	01	
118.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và Nhà ở riêng lẻ	QT-04/XD	01	
119.	Già hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và Nhà ở riêng lẻ	QT-05/XD	01	
120.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và Nhà ở riêng lẻ	QT-06/XD	01	
<b>2. LV Hạ tầng kỹ thuật (QĐ số 5392/QĐ-UBND ngày 25/12/2019)</b>				
121.	Cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị	QT-01/HTKT	01	



<b>3. LV Đường bộ (Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 31/01/2019)</b>				
122.	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	QT-01/ĐB	01	
123.	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	QT-02/ĐB	01	
124.	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	QT-03/ĐB	01	
125.	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	QT-04/ĐB	01	
<b>4. LV Nhà ở (QĐ số 3493/QĐ-UBND ngày 05/7/2017)</b>				
126.	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận, huyện	QT-01/NƠ	01	
<b>5. LV Quy hoạch (Quyết định số 3070/QĐ-UBND ngày 23/8/2021, Quyết định số 2542/QĐ-UBND ngày 28/7/2022)</b>				
127.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng	QT-01/QH	01	
128.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-02/QH	01	
129.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-02/QH	01	
<b>VI. PHÒNG KINH TẾ</b>				
<b>1. LV Công nghiệp tiêu dùng (Quyết định số 4020/QĐ-UBND ngày 24/11/2021)</b>				
130.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-01/KT	02	
131.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-02/KT	02	
132.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-03/KT	02	
<b>2. LV Lưu thông hàng hóa (Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 17/1/2019; Quyết định số 4020/QĐ-UBND ngày 24/11/2021)</b>				
133.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT-04/KT	02	

134.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT-05/KT	02	
135.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	QT-06/KT	02	
136.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-07/KT	02	
137.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-08/KT	02	
138.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-09/KT	02	
139.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT-10/KT	02	
140.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT-11/KT	02	
141.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT-12/LKT	02	

## VII. PHÒNG TƯ PHÁP

### 1. LV Hộ tịch (Quyết định số 2700/QĐ-UBND ngày 29/6/2018, Quyết định 1848/QĐ-UBND ngày 10/9/2021)

142.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT-01/HT	01	
143.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT-02/HT	01	
144.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT-03/HT	01	
145.	Đăng ký việc nhận cha mẹ con có yếu tố nước ngoài	QT-04/HT	01	
146.	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha mẹ con có yếu tố nước ngoài	QT-05/HT	01	
147.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT-06/HT	01	
148.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT-07/HT	01	
149.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT-08/HT	01	
150.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT-09/HT	01	
151.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT-10/HT	01	
152.	Đăng ký Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT-11/HT	01	
153.	Ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh, giám hộ; nhận cha, mẹ, con, xác định cha mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch (sau đây gọi là các việc hộ tịch khác) của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT-12/HT	01	
154.	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước	QT-13/HT	01	

	ngoài			
155.	Ghi vào sổ việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT-14/HT	01	
156.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT-15/HT	01	
157.	Xác nhận thông tin hộ tịch	QT-16/HT	01	
<b>2. LV Chứng thực (Quyết định số 2700/QĐ-UBND ngày 29/6/2018)</b>				
158.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT-16/CT		
159.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT-17/CT		
160.	Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT-18/CT	01	
161.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (thủ tục này cũng được áp dụng trong trường hợp chứng thực điểm chỉ khi người yêu cầu chứng thực chữ ký không ký được và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được)	QT-19/CT	01	
162.	Chứng thực chữ ký người dịch là cộng tác viên của Phòng tư pháp	QT-20/CT	01	
163.	Chứng thực chữ ký đối với người không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng tư pháp	QT-21/CT	01	
164.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT-22/CT	01	
165.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT-23/CT	01	
166.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT-24/CT	01	
<b>3. LV Bồi thường nhà nước (Quyết định số 6048/QĐ-UBND ngày 28/12/2018)</b>				
167.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT-27/TNBTNN	01	
168.	Phục hồi danh dự	QT-28/TNBTNN	01	
<b>VIII. PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN</b>				

<b>1. LV Văn hóa cơ sở (Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 06/1/2023)</b>				
169.	Thủ tục xét tặng giấy khen Khu dân cư văn hóa	QT-01/VH	01	
170.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hằng năm	QT-02/VH	01	
171.	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	QT-04/VH	01	
172.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	QT-05/VH	01	
<b>2. Lĩnh vực Thư viện (Quyết định số 3960/QĐ-UBND ngày 23/11/2022)</b>				
173.	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng.	QT-01/TV	01	
174.	Thủ tục thông báo sáp nhập, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT-02/TV	01	
175.	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT-03/TV	01	
<b>2. LV Gia đình (Quyết định số 5032/QĐ-UBND ngày 26/9/2016)</b>				
176.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT-01/GĐ	01	
177.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT-02/GĐ	01	
178.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT-03/GĐ	01	
179.	Cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT-04/GĐ	01	
180.	Cấp lại Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT-05/GĐ	01	
181.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của	QT-06/GĐ	01	

	cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)			
<b>IX. PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI</b>				
<b>1. LV Bảo trợ xã hội (Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 08/5/2019; Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 04/6/2018; Quyết định số 5287/QĐ-UBND ngày 10/10/2016; Quyết định số 3354/QĐ-UBND ngày 17/9/2021)</b>				
182.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	QT-01/BTXH	01	
183.	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng LĐTB&XH	QT-02/BTXH	01	
184.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng LĐTB&XH	QT-03/BTXH	01	
185.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp	QT-04/BTXH	01	
186.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	QT-05/BTXH	01	
<b>2. LV Chính sách công (Quyết định số 3553/QĐ-UBND ngày 18/10/2022)</b>				
187.	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	QT-01/CSCC	01	
188.	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	QT-02/CSCC	01	
189.	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT-03/CSCC	01	
190.	Thăm viếng mộ liệt sĩ	QT-04/CSCC	01	
<b>3. LV Trẻ em (Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 04/6/2018)</b>				
191.	Chăm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT-01/TE	01	
192.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế	QT-02/TE	01	

	tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế			
<b>4. LV Lao động tiền lương (Quyết định số 2529/QĐ-UBND ngày 13/7/2021, Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 22/01/2022)</b>				
193.	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	QT-01/LĐTL	01	
<b>5. LV GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP (Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 20/04/2020; Quyết định số 2529/QĐ-UBND ngày 13/7/2021)</b>				
194.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT-01/GDNN	01	
195.	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục	QT-02/GDNN	01	
<b>6. LV PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI (Quyết định số 2570/QĐ-UBND ngày 29/7/2022, (Quyết định số 2819/QĐ-UBND ngày 22/8/2022)</b>				
196.	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT-01/TNXH	01	
197.	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT-02/TNXH	01	
198.	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT-03/TNXH	01	
<b>7. LV GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 25/01/2021)</b>				
199.	Xét, cấp học bổng chính sách	QT-01/GD	01	
<b>X. PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>				
<b>1. LV Đất đai (Quyết định số 4270/QĐ-UBND ngày 06/12/2022)</b>				
200.	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.	QT-01/TNMT	01	
201.	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân.	QT-01/TNMT	01	
202.	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (cấp tỉnh/cấp huyện)	QT-01/TNMT	01	

203.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét, giao đất, cho thuê đất không qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	QT-01/TNMT	01	
204.	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	QT-01/TNMT	01	
205.	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	QT-01/TNMT	01	
<b>2. Lĩnh vực giải quyết tranh chấp đất đai (QĐ số 4108/QĐ-UBND ngày 30/9/2019)</b>				
206.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	QT-03/ĐĐ	01	
<b>3. Lĩnh vực Tài nguyên nước (Quyết định số 4090/QĐ-UBND ngày 02/12/2021)</b>				
207.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	QT-01/TNN	01	
208.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	QT-02/TNN	01	
209.	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	QT-03/TNN	01	
<b>4. Lĩnh vực Môi trường (Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/1/2022)</b>				
210.	Cấp Giấy phép Môi trường	QT-01/MT	01	
211.	Cấp đổi Giấy phép Môi trường	QT-02/MT	01	
212.	Cấp điều chỉnh Giấy phép Môi trường	QT-03/MT	01	
213.	Cấp lại Giấy phép Môi trường	QT-04/MT	01	
<b>XI. VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN</b>				
<b>1. LV Tiếp công dân (Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 23/6/2022)</b>				
214.	Tiếp công dân	QT-01/TCD	01	
<b>2. LV xử lý đơn (Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 01/8/2022)</b>				
215.	Thủ tục xử lý đơn tại cấp huyện	QT-01/XLD	01	
<b>XII. PHÒNG Y TẾ (Quyết định số 2846/QĐ-UBND ngày 07/8/2020)</b>				
216.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	QT-01/YT	01	

**C. Quy trình quản lý nội bộ**

**Phòng Kinh tế**

217.	Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; kế hoạch và đầu tư; điện lực	QTNB-01/KT	02	
218.	Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; kế hoạch và đầu tư	QTNB-02/KT	02	
219.	Trả lời ý kiến của các Sở, Ban ngành thành phố đối với lĩnh vực chuyên môn do phòng Kinh tế phụ trách	QTNB-03/KT	03	
220.	Báo cáo đột xuất theo đề nghị của Sở, Ban ngành thành phố và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức đối với lĩnh vực chuyên môn do phòng Kinh tế phụ trách	QTNB-04/KT	04	
221.	Báo cáo định kỳ theo đề nghị của Sở, Ban ngành thành phố và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức đối với lĩnh vực chuyên môn do phòng Kinh tế phụ trách	QTNB-05/KT	05	

**Phòng Y tế**

222.	Phối hợp về xử lý vi phạm hành chính có liên quan tới lĩnh vực Y tế	QTNB-01/YT	01	
------	---	------------	----	--

**Phòng Tài chính – Kế hoạch**

223.	Thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	QTNB-01/TCKH	01	
224.	Xét duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán	QTNB-02/TCKH	01	
225.	Quyết toán thu chi ngân sách nhà nước	QTNB-03/TCKH	01	
226.	Lập dự toán ngân sách nhà nước	QTNB-04/TCKH	01	
227.	Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu chi ngân sách nhà nước	QTNB-05/TCKH	01	

**Phòng Tài nguyên và Môi trường**



228.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	QTNB-01/TNMT	01	
229.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	QTNB-02/TNMT	01	
230.	Cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	QTNB-03/TNMT	01	
<b>Phòng Quản lý đô thị</b>				
231.	Cấp chứng nhận số nhà và điều chỉnh số nhà	QTNB-01/QLĐT	01	
<b>Phòng Nội vụ</b>				
232.	Quy trình đánh giá, xếp loại công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị, UBND phường	QTNB-01/NV	01	
233.	Quy trình bố trí và hưởng phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với cán bộ, công chức và những hoạt động không chuyên trách ở phường.	QTNB-02/NV	01	
234.	Quy trình giải quyết chế độ nghỉ việc đối với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở phường.	QTNB-03/NV	01	
235.	Quy trình giải quyết chế độ nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở phường.	QTNB-04/NV	01	
236.	Quy trình giải quyết chế độ đi nước ngoài.	QTNB-05/NV	01	
237.	Nâng bậc lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên vượt khung đối với CBCCVC	QTNB-06/NV	01	
238.	Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với CBCCVC	QTNB-07/NV	01	
239.	Bổ nhiệm ngạch công chức	QTNB-08/NV	01	
240.	Tiếp nhận vào làm công chức	QTNB-09/NV	01	
<b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>				
241.	Thẩm định, phê duyệt thành lập trường mầm non, tiểu học, THCS công lập hoặc tư thục	QTNB-01/GDĐT	01	

242.	Thẩm định sáp nhập, chia, tách trường mầm non, tiểu học, thcs công lập hoặc tư thục	QTNB-02/GDĐT	01	
243.	Thẩm định giải thể trường mầm non, tiểu học, thcs công lập hoặc tư thục	QTNB-03/GDĐT	01	
<b>Phòng Khoa học và Công nghệ</b>				
244.	Lấy ý kiến thuyết minh dự án	QT-01/KHCN	01	
245.	Thẩm định và phê duyệt iso	QT-02/KHCN	01	